

Digitally signed by TỔNG CÔNG
TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN

**Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam -
Công ty Cổ phần**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 66

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), sau đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, phường Đồng Nhân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 884/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phí Mạnh Cường	Chủ tịch	
Ông Đỗ Vinh Quang	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024
Ông Nguyễn Tấn Cường	Thành viên	miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Ban
Ông Đào Quốc Hoàn	Thành viên
Bà Hồ Thị Thanh Huyền	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quốc Khánh	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khương Lâm	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ông Phí Mạnh Cường và Tổng Giám đốc, Ông Lê Quốc Khánh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 24 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 11790095/68519571

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được lập ngày 24 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 66, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2023-004-1



Nguyễn Ngọc Khoa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3298-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.757.279.937.234	2.865.991.285.491
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	85.524.727.954	136.193.668.022
111	1. Tiền		61.785.693.641	121.647.444.535
112	2. Các khoản tương đương tiền		23.739.034.313	14.546.223.487
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.085.770.256.194	2.099.086.884.499
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	2.085.770.256.194	2.099.086.884.499
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		246.717.531.871	272.868.375.591
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	112.831.935.650	110.286.719.291
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	35.720.493.212	5.154.752.330
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	23.446.057.091	58.420.658.245
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	91.863.340.292	112.399.650.180
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.144.294.374)	(13.393.404.455)
140	IV. Hàng tồn kho	10	336.269.728.773	353.268.306.754
141	1. Hàng tồn kho		348.132.154.210	368.219.993.764
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.862.425.437)	(14.951.687.010)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.997.692.442	4.574.050.625
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	867.808.363	765.632.268
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		867.624.036	643.873.865
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.262.260.043	3.164.544.492

BẢNG CÂN ĐÒI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.365.981.541.870	1.355.202.283.239
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		176.822.806.446	170.372.246.701
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	188.445.651.686	192.376.588.049
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	43.414.354.061	32.274.541.617
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(55.037.199.301)	(54.278.882.965)
220	II. Tài sản cố định		93.410.797.042	104.550.037.156
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	76.342.365.757	86.982.761.947
222	Nguyên giá		609.793.001.098	607.155.590.278
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(533.450.635.341)	(520.172.828.331)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	17.068.431.285	17.567.275.209
228	Nguyên giá		45.762.949.258	45.762.949.258
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(28.694.517.973)	(28.195.674.049)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	120.765.123.751	112.873.414.898
231	1. Nguyên giá		231.711.495.918	218.195.711.457
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(110.946.372.167)	(105.322.296.559)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		14.882.096.299	17.781.330.553
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	14	10.000.000.000	10.000.000.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.882.096.299	7.781.330.553
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		948.191.283.924	938.778.264.836
251	1. Đầu tư vào công ty con	15.1	487.478.759.500	489.105.400.118
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15.2	431.176.467.098	425.232.441.954
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.3	14.856.366.653	14.856.366.653
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(35.320.309.327)	(40.415.943.889)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	50.000.000.000	50.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11.909.434.408	10.846.989.095
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	11.909.434.408	10.846.989.095
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.123.261.479.104	4.221.193.568.730

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		186.807.331.788	207.780.392.370
310	I. Nợ ngắn hạn		153.950.416.799	174.252.040.655
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	28.032.194.185	32.777.381.164
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	21.387.201.485	24.400.640.646
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	3.933.907.636	7.037.815.423
314	4. Phải trả người lao động		27.790.406.983	38.377.039.772
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	6.214.661.546	5.066.110.964
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	7.383.401.318	6.310.426.475
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	39.129.541.748	30.550.454.959
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	20.079.101.898	29.732.171.252
330	II. Nợ dài hạn		32.856.914.989	33.528.351.715
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	15.113.068.447	15.544.868.269
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		17.743.846.542	17.983.483.446
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.936.454.147.316	4.013.413.176.360
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	3.935.741.743.923	4.012.700.772.967
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		190.096.892.655	190.096.892.655
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		245.644.851.268	322.603.880.312
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		237.430.172	322.201.670
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		245.407.421.096	322.281.678.642
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		712.403.393	712.403.393
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		712.403.393	712.403.393
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.123.261.479.104	4.221.193.568.730

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập
Nguyễn Thị Hồng Ngọc

Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng

Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	944.527.677.192	1.003.976.948.228
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	944.527.677.192	1.003.976.948.228
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(856.180.405.189)	(843.368.454.588)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		88.347.272.003	160.608.493.640
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	376.437.505.615	401.167.361.911
22	7. Chi phí tài chính	27	3.608.353.423	(13.264.389.719)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	28	(25.185.160.847)	(15.948.688.076)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(166.861.451.936)	(155.207.280.486)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		276.346.518.258	377.355.497.270
31	11. Thu nhập khác		802.689.943	1.606.865.606
32	12. Chi phí khác		(685.594.288)	(102.440.295)
40	13. Lợi nhuận khác		117.095.655	1.504.425.311
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		276.463.613.913	378.859.922.581
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(14.141.156.167)	(28.777.671.879)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		262.322.457.746	350.082.250.702

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập
Nguyễn Thị Hồng Ngọc

Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng

Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		276.463.613.913	378.859.922.581
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình		20.236.422.490	20.657.248.492
03	Các khoản (hoàn nhập)/ trích lập dự phòng		(329.284.246)	19.859.602.208
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.330.809.623)	194.083.418
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(375.008.905.017)	(401.445.172.963)
08	(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(79.968.962.483)	18.125.683.736
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(40.120.058.951)	26.552.988.947
10	Giảm hàng tồn kho		6.572.055.093	105.882.496.531
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.735.992.361	(3.430.442.271)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.164.621.408)	6.267.818.079
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(20.518.651.589)	(22.779.355.907)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.824.193.048)	(37.038.248.398)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(155.288.440.025)	93.580.940.717
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(14.119.421.596)	(17.399.384.301)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		40.963.637	517.990.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(414.377.391.130)	(554.831.344.135)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		466.599.556.952	436.377.220.386
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con		(12.575.291.000)	(6.602.374.985)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30.836.769.456	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		369.400.643.872	350.299.763.540
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		425.805.830.191	208.361.870.505

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
36	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(321.172.359.714)	(288.561.083.660)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(321.172.359.714)	(288.561.083.660)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(50.654.969.548)	13.381.727.562
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		136.193.668.022	122.806.940.972
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(13.970.520)	4.999.488
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	85.524.727.954	136.193.668.022

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập
Nguyễn Thị Hồng Ngọc

Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng

Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), sau đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường cho hoạt động trồng và khai thác rừng của Tổng Công ty là 7 - 10 năm và cho các hoạt động khác là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 884/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 462 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 450 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- ▶ Văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam;
- ▶ Công ty MDF Vinafor Gia Lai;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình;
- ▶ Công ty Lâm sản Giáp Bát;
- ▶ Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn; và
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 8 công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà – Đồng Nai;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập;
- ▶ Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang;
- ▶ Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất; và
- ▶ Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 12 công ty con là công ty cổ phần như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%
2	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	79,86%	79,86%
3	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%
4	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%
5	Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%
6	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%
7	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,70%	51,70%
8	Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%
9	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%
10	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%
11	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%
12	Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	68,59%	68,59%

Tổng Công ty cũng có 21 công ty liên doanh, liên kết trực tiếp như được trình bày tại Thuyết minh số 15.2. Ngoài ra, Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn có 1 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 15. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 24 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ,...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, thu hộ, chi hộ, v.v.. giữa Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được căn trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng.

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc áp dụng cho việc lập báo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, và phụ tùng - chi phí mua theo phương pháp tính theo giá thực tế đích danh

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

- là rừng trồng sản xuất và gỗ thành phẩm - giá gốc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo phương pháp tính theo giá thực tế đích danh.
- là ván ép - giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng theo phương pháp tính theo giá bình quân gia quyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng tồn kho theo các hợp đồng trồng rừng khoán hộ

Đối với mô hình trồng rừng khoán hộ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Tổng Công ty vẫn chịu các rủi ro và lợi ích liên quan đến rừng trồng dưới các hình thức này và do đó, Tổng Công ty ghi nhận các chi phí phát sinh liên quan đến các hợp đồng này (như chi phí mua cây giống, cấp vốn trồng rừng, chi phí quản lý chung, ...) là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động trồng rừng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là bất động sản để bán

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là bất động sản để bán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư hình thành bất động sản.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty và các công ty con được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng các lô đất được giao theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn và các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 37 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 11 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	2 - 10 năm
Phần mềm quản lý	5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Tài sản cố định vô hình khác	15 - 30 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	5 - 37 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động trồng rừng, mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- Các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản lợi nhuận được điều chuyển từ các công ty con là các công ty TNHH Một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn về Tổng Công ty theo các quyết định của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty, cũng như các khoản phân phối từ công ty con là các công ty cổ phần sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận là doanh thu tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết phát sinh trước thời điểm định giá giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh phát sinh trước thời điểm định giá giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh này cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Chi phí lương

Chi phí lương được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại Nghị định 53/2016/NĐ-CP ban hành ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ban hành bởi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong năm của Tổng Công ty khi thực tế phát sinh.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Đối với hoạt động gia công gỗ, phí gia công gỗ được ghi nhận khi hoạt động gia công được hoàn thành, thông thường doanh thu được ghi nhận tại thời điểm bàn giao sản phẩm gia công.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu từ cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm về gỗ (từ trồng rừng, kinh doanh thương mại và sản xuất chế biến), hoạt động chuyển nhượng và cho thuê bất động sản. Ban Tổng Giám đốc xác định Tổng Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý là tại Việt Nam.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.190.013.813	1.946.089.690
Tiền gửi ngân hàng	59.595.679.828	119.701.354.845
Các khoản tương đương tiền (*)	23.739.034.313	14.546.223.487
TỔNG CỘNG	85.524.727.954	136.193.668.022

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,4%/năm (31 tháng 12 năm 2023: 2,7 %/năm đến 3,3%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	2.085.770.256.194	2.099.086.884.499
Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	50.000.000.000	50.000.000.000
TỔNG CỘNG	2.135.770.256.194	2.149.086.884.499

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 4%/năm đến 6,4%/năm (31 tháng 12 năm 2023: 3,9%/năm đến 11,4%/năm).

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn trên 12 tháng và lãi suất 6,4%/năm (31 tháng 12 năm 2023: 5,6%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	63.948.110.810	50.069.026.548
- Công ty TNHH Hoàng Đại Vương	16.550.099.387	4.004.734.348
- Khác	47.398.011.423	46.064.292.200
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	48.883.824.840	60.217.692.743
TỔNG CỘNG	112.831.935.650	110.286.719.291
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.716.742.989)	(4.764.946.623)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	33.380.851.283	4.859.861.355
- <i>Negoce Des Bois D'Afrique Sa</i>	11.185.490.986	-
- <i>Công ty Cổ phần Hoàng Sơn Việt Nam</i>	8.088.123.000	-
- <i>Công ty Cổ phần GMI Việt Nam</i>	7.299.999.300	-
- <i>Khác</i>	6.807.237.997	4.859.861.355
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	2.339.641.929	294.890.975
TỔNG CỘNG	35.720.493.212	5.154.752.330
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(294.890.975)	(206.423.683)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (i)	23.446.057.091	58.420.658.245
TỔNG CỘNG	23.446.057.091	58.420.658.245
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn khó đòi	(6.572.068.780)	(6.098.150.006)
Dài hạn		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (ii)	188.445.651.686	192.376.588.049
TỔNG CỘNG	188.445.651.686	192.376.588.049
Dự phòng phải thu cho vay dài hạn khó đòi	(52.710.262.026)	(51.988.262.026)

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản phải thu cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan như sau:

Bên vay	Số cuối năm (VNĐ)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đồng Bắc	2.000.000.000	Lãi suất trong năm là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản cho vay này đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ số dư phải thu này.	Toàn bộ tài sản của bên vay
	150.000.000	Lãi suất trong năm là 7%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn vào ngày 17 tháng 10 năm 2020. Khoản cho vay đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ số dư phải thu này.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	5.600.384.000	Lãi suất trong năm là từ 4,7% đến 5,83%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn chậm nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2025.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	2.858.180.274	Lãi suất trong năm là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2018. Khoản cho vay này đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ số dư phải thu này.	Tài sản gắn liền trên đất tại số 55 Nguyễn Lương Bằng, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	420.000.000	Lãi suất trong năm là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tổng công ty đã trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn của các khoản vay với giá trị là 294.000.000 VNĐ	Hàng tồn kho, phải thu của bên vay
	1.307.338.720	Lãi suất trong năm là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 5 tháng 6 năm 2023. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn của các khoản vay với giá trị là 653.669.360 VNĐ.	Danh mục hàng tồn kho của bên vay
	1.846.039.600	Lãi suất trong năm là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn của các khoản vay với giá trị là 616.219.146 VNĐ.	Toàn bộ tài sản của bên vay
	260.000.000	Lãi suất trong năm là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 19 tháng 7 năm 2025.	Toàn bộ tài sản của bên vay



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản phải thu cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	1.327.880.914	Lãi suất trong năm là 4,7% đến 4,95%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2025.	Toàn bộ tài sản, nợ phải thu, hàng tồn kho của bên vay, bao gồm cả tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay
	300.000.000	Lãi suất trong năm là 4,7% đến 4,95%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2025.	Toàn bộ tài sản của bên vay
	332.600.000	Lãi suất trong năm là 4,7% đến 4,95%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.	79,6 ha rừng sản xuất theo danh sách chi tiết đính kèm hợp đồng vay vốn
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	2.650.197.499	Lãi suất trong năm là 4,7% đến 5,33%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2025.	Toàn bộ tài sản của bên vay, bao gồm cả tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay
	3.943.436.084	Lãi suất trong năm là 4,7% đến 5,33%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2025.	Toàn bộ tài sản của bên vay, bao gồm cả tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	450.000.000	Lãi suất trong năm là 4,9%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2025.	Toàn bộ tài sản của bên vay
TỔNG CỘNG	23.446.057.091		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản phải thu cho vay dài hạn từ các bên liên quan như sau:

Bên vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH MTV Ván đán Vinafor Bắc Giang	60.691.452.088	Lãi suất trong năm là 5%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2028 theo Phụ lục hợp đồng vay vốn số 195 ngày 26 tháng 3 năm 2021. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn của các khoản vay với giá trị là 47.830.262.026 VND.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	7.256.000.000	Lãi suất trong năm là 4,7% đến 5,33%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2030.	Toàn bộ tài sản của bên vay, bao gồm cả tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay
	15.632.763.461	Lãi suất trong năm là 4,7% đến 5,33%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2029.	Toàn bộ tài sản của bên vay, bao gồm cả tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay
	14.524.293.492	Lãi suất trong năm là 4,7% đến 5,33%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2028.	Toàn bộ tài sản hiện có và tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay
	8.849.802.501	Lãi suất trong năm là 4,7% đến 5,33%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2027.	Toàn bộ tài sản hiện có và tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	2.500.000.000	Lãi suất trong năm là 5,4%. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2027.	Toàn bộ tài sản của bên vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản phải thu cho vay dài hạn từ các bên liên quan như sau:

Bên vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	16.861.000.000	Lãi suất trong năm là 4,7% đến 4,95%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2029.	Toàn bộ tài sản hiện có và tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay
	6.026.000.000	Lãi suất trong năm là 4,7% đến 4,95%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2030.	Toàn bộ tài sản hiện có và tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay
	997.800.000	Lãi suất trong năm là 4,7% đến 4,95%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2028.	Toàn bộ tài sản hiện có và tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay
	11.172.119.086	Lãi suất trong năm là 4,7% đến 4,95%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2027.	Toàn bộ tài sản hiện có và tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	9.330.000.000	Lãi suất trong năm là 5%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2028 theo Phụ lục hợp đồng vay vốn số 210 và 211 ngày 7 tháng 4 năm 2021. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn của các khoản vay với giá trị là 4.880.000.000 VND.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	323.332.900	Lãi suất trong năm là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả theo quy định của từng Giấy nhận nợ. Ngày đáo hạn theo từng hợp đồng cho vay với ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 4 tháng 3 năm 2026.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	2.800.000.000	Lãi suất trong kỳ là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2026.	Toàn bộ tài sản của bên vay
	2.500.000.000	Lãi suất trong kỳ là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2027.	Toàn bộ tài sản của bên vay
	2.560.000.000	Lãi suất trong kỳ là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2028.	Toàn bộ tài sản của bên vay

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản phải thu cho vay dài hạn từ các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	4.399.616.000	Lãi suất trong năm là 4,7%/năm đến 5,83%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2030.	Toàn bộ tài sản của bên vay
	11.700.000.000	Lãi suất trong năm là 4,7% đến 5,83%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2030.	Toàn bộ tài sản của bên vay
	7.350.000.000	Lãi suất trong năm là 4,7% đến 5,83%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2035.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	2.550.000.000	Lãi suất trong năm là 4,9%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2030.	Toàn bộ tài sản hiện có và tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	421.472.158	Lãi suất trong năm là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 11 tháng 9 năm 2027.	Toàn bộ tài sản của bên vay
TỔNG CỘNG	188.445.651.686		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	48.046.464.399	-	65.081.185.332	-
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	26.481.758.978	-	25.169.645.851	-
Phải thu về cổ phần hóa các công ty con và liên kết	1.097.766.635	(296.954.930)	1.097.766.635	(296.954.930)
Phải thu lãi cho vay	4.060.345.858	(1.251.970.428)	8.832.337.684	(993.656.717)
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	5.956.050.884	-	6.022.595.052	-
Phải thu ngắn hạn khác	6.220.953.538	(1.011.666.272)	6.196.119.626	(1.033.272.496)
TỔNG CỘNG	91.863.340.292	(2.560.591.630)	112.399.650.180	(2.323.884.143)
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác	60.430.989.531	(1.219.186.982)	77.507.420.720	(1.033.272.496)
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	31.432.350.761	(1.341.404.648)	34.892.229.460	(1.290.611.647)
Dài hạn				
Phải thu lãi cho vay	41.893.233.361	(2.326.937.275)	30.754.201.117	(2.290.620.939)
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.521.120.700	-	1.520.340.500	-
TỔNG CỘNG	43.414.354.061	(2.326.937.275)	32.274.541.617	(2.290.620.939)
Trong đó:				
Phải thu dài hạn khác	1.521.120.700	-	1.520.340.500	-
Phải thu dài hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	41.893.233.361	(2.326.937.275)	30.754.201.117	(2.290.620.939)

9. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

Đối tượng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH MTV Ván dón Vinafor Bắc Giang	79.320.347.598	31.266.320.504	84.875.543.287	36.821.516.193
Công ty TNHH Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	14.865.858.290	7.882.686.083	18.989.313.084	12.764.457.213
Phải thu ngắn hạn khác	30.865.744.342	13.721.449.968	22.291.684.529	8.898.280.074
TỔNG CỘNG	125.051.950.230	52.870.456.555	126.156.540.900	58.484.253.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	6.302.058.002	-	10.987.114.625	-
Nguyên liệu, vật liệu	31.068.571.812	-	37.394.089.736	-
Công cụ, dụng cụ	276.350.405	-	271.751.820	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	227.616.523.000	(11.383.675.708)	247.390.517.779	(12.240.382.194)
Dự án Eco Lakeview	-	-	12.606.392.014	-
Thành phẩm	25.167.884.295	(417.651.879)	27.130.762.743	(16.321.237)
Hàng hóa	57.700.766.696	(61.097.850)	32.439.365.047	(2.694.983.579)
TỔNG CỘNG	348.132.154.210	(11.862.425.437)	368.219.993.764	(14.951.687.010)

(*) Dự phòng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu là số dư dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng được trích lập theo Thông tư 52/2015/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2016.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	14.951.687.010	14.140.932.269
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	2.891.029.790	2.256.676.073
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(5.980.291.363)	(1.445.921.332)
Số cuối năm	11.862.425.437	14.951.687.010

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						Tổng cộng
Số đầu năm	189.414.878.083	309.283.778.014	36.797.853.182	69.651.531.995	2.007.549.004	607.155.590.278
- Phân loại lại	-	(624.129.524)	-	-	-	(624.129.524)
- Mua trong năm	-	-	2.573.257.751	-	780.200.000	3.353.457.751
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	539.016.636	-	539.016.636
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(630.934.043)	-	(630.934.043)
Số cuối năm	189.414.878.083	308.659.648.490	39.371.110.933	69.559.614.588	2.787.749.004	609.793.001.098
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	61.944.324.622	288.764.144.882	14.107.456.280	60.130.217.250	1.807.714.005	426.753.857.039
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	132.671.709.703	299.308.485.450	24.320.502.816	62.016.582.467	1.855.547.895	520.172.828.331
- Khấu hao trong năm	5.335.223.107	2.535.079.356	4.066.183.257	1.915.175.826	57.079.507	13.908.741.053
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(630.934.043)	-	(630.934.043)
Số cuối năm	138.006.932.810	301.843.564.806	28.386.686.073	63.300.824.250	1.912.627.402	533.450.635.341
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	56.743.168.380	9.975.292.564	12.477.350.366	7.634.949.528	152.001.109	86.982.761.947
Số cuối năm	51.407.945.273	6.816.083.684	10.984.424.860	6.258.790.338	875.121.602	76.342.365.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	21.475.798.076	1.387.700.000	22.899.451.182	45.762.949.258
Số cuối năm	21.475.798.076	1.387.700.000	22.899.451.182	45.762.949.258
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	-	1.312.422.208	21.971.495.755	23.283.917.963
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	4.791.803.034	1.332.422.200	22.071.448.815	28.195.674.049
- Hao mòn trong năm	388.103.964	19.999.992	90.739.968	498.843.924
Số cuối năm	5.179.906.998	1.352.422.192	22.162.188.783	28.694.517.973
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	16.683.995.042	55.277.800	828.002.367	17.567.275.209
Số cuối năm	16.295.891.078	35.277.808	737.262.399	17.068.431.285

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	167.341.644.075	50.854.067.382	218.195.711.457
- Phân loại lại	-	624.129.524	624.129.524
- Chuyển từ thành phẩm bất động sản sang	13.096.416.842	-	13.096.416.842
- Thanh lý, nhượng bán	-	(204.761.905)	(204.761.905)
Số cuối năm	180.438.060.917	51.273.435.001	231.711.495.918
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	1.722.751.914	50.649.305.477	52.372.057.391
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	55.287.009.473	50.035.287.086	105.322.296.559
- Khấu hao trong năm	4.865.043.871	963.793.642	5.828.837.513
- Thanh lý, nhượng bán	-	(204.761.905)	(204.761.905)
Số cuối năm	60.152.053.344	50.794.318.823	110.946.372.167
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	112.054.634.602	818.780.296	112.873.414.898
Số cuối năm	120.286.007.573	479.116.178	120.765.123.751

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là các văn phòng và căn hộ được dùng cho thuê.

Tổng Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỒI DANG DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (i)	54.109.090.909	10.000.000.000	54.109.090.909	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	54.109.090.909	10.000.000.000	54.109.090.909	10.000.000.000

(i) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty góp giá trị tài sản trên đất và lợi thế thương mại khu đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.195 m² sàn căn hộ hoàn thiện của Dự án này (bao gồm 95 m² sàn căn hộ được quy đổi từ khoản phạt chậm tiến độ). Hiện tại, dự án đang tạm dừng thi công. Vào ngày 4 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Pvcombank đã gửi Thông báo số 9256/PVB-QL&TCTTS tới Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 về việc thu giữ tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản còn lại của dự án gồm tài sản chưa bán/cho thuê (bao gồm cả phần tài sản là 3.195 m² sàn căn hộ hoàn thiện Tổng Công ty được hưởng) và quyền phải thu của tài sản đã bán/cho thuê. Theo quyết định của Tòa án, Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 đồng ý và cam kết hoàn trả lại cho Tổng Công ty giá trị quy đổi tương ứng với tài sản phải bàn giao là 63,9 tỷ đồng và đồng thời cam kết thực hiện các thỏa thuận khác được 2 bên thống nhất trong Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 10/2020/QĐST - KDTM ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Tòa Án nhân dân Quận Hà Đông thành phố Hà Nội. Theo Bản án sơ thẩm số 92/2024/KDTM-ST ngày 29 tháng 11 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" giữa Công ty Cổ phần Sông Đà và Ngân hàng PVCombank, với Tổng Công ty là bên có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Tòa án nhân dân Quận Hà Đông thành phố Hà Nội đã bác các yêu cầu của Tổng Công ty về việc Ngân hàng PVCombank đã thu giữ tài sản không đúng quy định khi không thông báo cho đồng Chủ đầu tư là Tổng Công ty. Ngày 9 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã gửi đơn kháng cáo không chấp thuận Bản án sơ thẩm, yêu cầu tiến hành phúc thẩm. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn này theo quy định và đang tiếp tục làm việc với các bên liên quan và cơ quan chức năng để đảm bảo quyền lợi của Tổng Công ty được hưởng tại dự án này.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	
Đầu tư vào công ty con	487.478.759.500	(25.567.440.236)	461.911.319.264	489.105.400.118	(31.413.169.028)	457.692.231.090	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	431.176.467.098	(9.482.450.591)	421.694.016.507	425.232.441.954	(9.002.774.861)	416.229.667.093	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.856.366.653	(270.418.500)	14.585.948.153	14.856.366.653	-	14.856.366.653	
TỔNG CỘNG	933.511.593.251	(35.320.309.327)	898.191.283.924	929.194.208.725	(40.415.943.889)	888.778.264.836	

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	40.415.943.889	27.468.114.469
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	3.750.012.643	15.706.770.843
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(8.845.647.205)	(2.758.941.423)
Số cuối năm	35.320.309.327	40.415.943.889

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	
Đầu tư vào công ty con							
1 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	134.000.000.000	-	134.000.000.000	134.000.000.000	-	134.000.000.000	
2 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	83.500.000.000	-	83.500.000.000	83.500.000.000	(5.992.531.362)	77.507.468.638	
3 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	66.500.000.000	-	66.500.000.000	66.500.000.000	(2.018.590.606)	64.481.409.394	
4 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	46.100.000.000	(6.297.656.816)	39.802.343.184	46.100.000.000	(6.387.756.572)	39.712.243.428	
5 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba tư	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	
6 Công ty Cổ phần Cẩm Hà	28.877.625.852	-	28.877.625.852	28.877.625.852	-	28.877.625.852	
7 Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	15.028.682.215	(1.590.047.821)	13.438.634.394	15.028.682.215	(1.760.017.762)	13.268.664.453	
8 Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	13.741.488.142	(13.741.488.142)	-	13.741.488.142	(11.863.944.269)	1.877.543.873	
9 Công ty TNHH MTV Hợp tác Lao động và Dịch vụ Vinafor	8.500.000.000	(1.843.769.576)	6.656.230.424	8.500.000.000	(991.051.982)	7.508.948.018	
10 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	6.462.259.450	-	6.462.259.450	6.462.259.450	-	6.462.259.450	
11 Công ty Cổ phần Long Bình	6.096.584.122	-	6.096.584.122	6.096.584.122	-	6.096.584.122	
12 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	5.125.155.489	-	5.125.155.489	5.125.155.489	-	5.125.155.489	
13 Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	4.627.945.602	-	4.627.945.602	4.627.945.602	-	4.627.945.602	
14 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	2.832.748.199	-	2.832.748.199	2.832.748.199	-	2.832.748.199	
15 Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	2.094.477.881	(2.094.477.881)	-	2.094.477.881	(2.094.477.881)	-	
16 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	1.742.656.825	-	1.742.656.825	1.742.656.825	-	1.742.656.825	
17 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	1.491.724.378	-	1.491.724.378	1.491.724.378	-	1.491.724.378	
18 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	517.537.629	-	517.537.629	517.537.629	-	517.537.629	
19 Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	239.873.716	-	239.873.716	239.873.716	-	239.873.716	
20 Công ty Cổ phần Vinafor Vinh (*)	-	-	-	1.626.640.618	(304.798.594)	1.321.842.024	
21 Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	-	-	-	-	-	-	
	487.478.759.500	(25.567.440.236)	461.911.319.264	489.105.400.118	(31.413.169.028)	457.692.231.090	

(*) Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần trong Công ty cổ phần Vinafor Vinh cho một đối tác doanh nghiệp.

Tổng Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con này do cổ phiếu của các công ty con này chưa được niêm yết/giao dịch thường xuyên trên sàn giao dịch chứng khoán.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Các công ty con là công ty TNHH Một thành viên				
1 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
2 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đồng Bắc	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
5 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
6 Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
7 Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
8 Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Các công ty con là công ty cổ phần				
9 Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	85,00%	85,00%
10 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	79,86%	79,86%	79,86%	79,86%
11 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%	73,04%	73,04%
12 Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	68,58%	68,58%	68,59%	68,59%
13 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%	67,69%	67,69%
14 Công ty Cổ phần Vinafor Vĩnh	-	-	63,21%	63,21%
15 Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%	61,89%	61,89%
16 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%	51,84%	51,84%
17 Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,69%	51,69%	51,70%	51,70%
18 Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%	51,01%	51,01%
19 Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
20 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
21 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	
Đầu tư vào công ty liên kết							
1 Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam (i)	220.216.336.563	-	220.216.336.563	226.814.236.519	-	226.814.236.519	
2 Công ty TNHH Việt Thành Thái	44.899.768.758	-	44.899.768.758	44.899.768.758	-	44.899.768.758	
3 Công ty TNHH Năng lượng tái tạo Uni-Vinafor Châu Đức (ii)	41.292.000.000	(2.177.715.674)	39.114.284.326	28.716.709.000	(1.123.584.404)	27.593.124.596	
4 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	26.139.084.964	-	26.139.084.964	26.139.084.964	-	26.139.084.964	
5 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	22.525.816.641	-	22.525.816.641	22.525.816.641	-	22.525.816.641	
6 Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam (i)	16.923.039.244	-	16.923.039.244	16.956.405.144	-	16.956.405.144	
7 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	12.401.394.337	-	12.401.394.337	12.401.394.337	-	12.401.394.337	
8 Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	11.525.782.967	-	11.525.782.967	11.525.782.967	-	11.525.782.967	
9 Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	8.054.284.341	-	8.054.284.341	8.054.284.341	-	8.054.284.341	
10 Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	5.787.821.081	-	5.787.821.081	5.787.821.081	-	5.787.821.081	
11 Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	5.400.000.000	(5.400.000.000)	-	5.400.000.000	(5.400.000.000)	-	
12 Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	3.169.651.235	(1.778.819.153)	1.390.832.082	3.169.651.235	(2.353.274.693)	816.376.542	
13 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	3.063.845.562	-	3.063.845.562	3.063.845.562	-	3.063.845.562	
14 Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	2.570.995.921	-	2.570.995.921	2.570.995.921	-	2.570.995.921	
15 Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	2.139.792.559	-	2.139.792.559	2.139.792.559	-	2.139.792.559	
16 Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	1.945.917.957	-	1.945.917.957	1.945.917.957	-	1.945.917.957	

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Tên đơn vị		Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)							
17	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà nội	1.436.982.760	-	1.436.982.760	1.436.982.760	-	1.436.982.760
18	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	1.115.926.139	-	1.115.926.139	1.115.926.139	-	1.115.926.139
19	Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	442.110.305	-	442.110.305	442.110.305	-	442.110.305
20	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung Ương	125.915.764	(125.915.764)	-	125.915.764	(125.915.764)	-
21	Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	-	-	-	-	-	-
22	Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tán Thành	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		431.176.467.098	(9.482.450.591)	421.694.016.507	425.232.441.954	(9.002.774.861)	416.229.667.093

- (i) Trong năm, Tổng Công ty nhận chia cổ tức từ các công ty này từ lợi nhuận trước giai đoạn cổ phần hóa. Theo đó, Tổng Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư vào các công ty này.
- (ii) Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện góp vốn lần 2 vào Công ty TNHH Năng lượng Tái Tạo Uni-Vinafor Châu Đức, với số tiền là 12.575.291.000 VND, với tỷ lệ năm giữ 45% trên tổng vốn điều lệ 91.760.000.000 VND.

Tổng Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết này do cổ phiếu của các công ty liên kết này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- 15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)
- 15.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
1 Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	49,01%	49,01%	49,01%	49,01%
2 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
3 Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp Trung ương	48,10%	48,10%	48,10%	48,10%
4 Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	45,78%	45,78%	45,78%	45,78%
5 Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
6 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
7 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	40,00%	40,00%	40,00%	39,97%
8 Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
9 Công ty TNHH Việt Thành Thái	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
10 Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	31,07%	31,07%	31,07%	31,07%
11 Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
12 Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
13 Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
14 Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
15 Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
16 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
17 Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
18 Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	29,69%	29,69%	29,69%	29,69%
19 Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	22,00%	22,00%	22,00%	22,00%
20 Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
21 Công ty TNHH Năng lượng tái tạo Uni-Vinafor Châu Đức	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào cổ phiếu (i)	14.856.366.653	14.856.366.653
TỔNG CỘNG	14.856.366.653	14.856.366.653
Dự phòng đã trích lập	(270.418.500)	-

(i) Đầu tư vào cổ phiếu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế	19.520	3.776.758.327	13,01	19.520	3.776.758.327	13,01
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	2.700	4.891.656.170	1,83	2.700	4.891.656.170	1,83
Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị	105.000	1.190.175.000	13,13	105.000	1.190.175.000	13,13
Công ty Cổ phần Archi Reenco Hoà Bình	50.000	4.997.777.156	1,67	50.000	4.997.777.156	1,67
TỔNG CỘNG	177.220	14.856.366.653		177.220	14.856.366.653	

Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	347.548.174	308.352.593
Chi phí mua bảo hiểm	83.440.477	243.691.830
Các khoản khác	436.819.712	213.587.845
TỔNG CỘNG	867.808.363	765.632.268
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	10.491.877.468	8.478.697.158
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.097.257.801	1.877.321.158
Các khoản khác	320.299.139	490.970.779
TỔNG CỘNG	11.909.434.408	10.846.989.095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	27.627.197.741	27.627.197.741	32.402.184.715	32.402.184.715
- Công ty TNHH MTV Hưng Gia Phát Gia Lai	3.803.850.421	3.803.850.421	1.139.501.108	1.139.501.108
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiên An Hưng	3.211.692.000	3.211.692.000	4.159.720.400	4.159.720.400
- Phải trả đối tượng khác	20.611.655.320	20.611.655.320	27.102.963.207	27.102.963.207
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 31)	404.996.444	404.996.444	375.196.449	375.196.449
TỔNG CỘNG	28.032.194.185	28.032.194.185	32.777.381.164	32.777.381.164

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	15.854.083.885	24.400.640.646
- Ban quản lý Dự án Bảo vệ phát triển Rừng tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021-2025	7.988.703.000	16.909.430.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại PKP	3.190.845.986	800.000.000
- Công ty TNHH Kinh doanh gỗ TTS	1.000.000.000	400.000.000
- Công ty Cổ phần Sản gỗ Việt Úc	308.120.786	-
- Các khách hàng mua căn hộ Ecolakeview 32 Đại Từ	-	4.772.186.511
- Các đối tượng khác	3.366.414.113	1.519.024.135
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh 31)	5.533.117.600	-
TỔNG CỘNG	21.387.201.485	24.400.640.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/ cần trừ trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	593.920.042	19.704.221.565	(17.342.215.124)	2.955.926.483
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.259.726.927	14.141.156.167	(19.401.083.094)	(200.000)
Thuế thu nhập cá nhân	1.182.494.454	13.826.040.918	(14.032.028.219)	976.507.153
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	10.726.007.999	(10.726.007.999)	-
Các khoản phí, lệ phí khác	1.674.000	196.422.217	(196.422.217)	1.674.000
TỔNG CỘNG	7.037.815.423	58.593.848.866	(61.697.756.653)	3.933.907.636

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã cần trừ trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.117.568.495	-	1.117.568.495
Thuế thu nhập cá nhân	-	116.690.910	-	116.690.910
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.164.544.274	-	(3.144.544.174)	20.000.100
Các khoản thuế, phí và lệ phí khác	218	8.000.320	-	8.000.538
TỔNG CỘNG	3.164.544.492	1.242.259.725	(3.144.544.174)	1.262.260.043

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thù lao cho người đại diện vốn	1.052.176.701	1.092.176.400
Chi phí trồng, chăm sóc và khai thác rừng	1.232.897.409	1.404.816.809
Phải trả ngắn hạn khác	3.929.587.436	2.569.117.755
TỔNG CỘNG	6.214.661.546	5.066.110.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.092.779.964	9.502.720.610
Phải trả Ban Thanh lý Xí nghiệp Phú Lâm	6.929.314.758	6.843.144.499
Kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*)	1.620.147.547	1.620.147.547
Phải trả tiền công đội lâm nghiệp	7.470.192.036	5.935.744.523
Phải trả cổ tức	47.734.035	37.847.100
Phải trả phải nộp khác	8.969.373.408	6.610.850.680
TỔNG CỘNG	39.129.541.748	30.550.454.959
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả ngắn hạn khác các bên khác	39.119.576.636	30.540.489.847
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	9.965.112	9.965.112
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.897.532.767	14.329.332.589
Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan	1.215.535.680	1.215.535.680
TỔNG CỘNG	15.113.068.447	15.544.868.269
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả dài hạn khác các bên khác	13.897.532.767	14.329.332.589
Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	1.215.535.680	1.215.535.680

- (*) Theo Quyết định số 1534/QĐ-BNN-QLDN ngày 3 tháng 5 năm 2018 về việc quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, số tiền được giữ lại cho mục đích chi trả các khoản chi phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận đất là 20 tỷ VND. Theo kết luận 105/KTNN – TH của kiểm toán nhà nước, Kiểm toán nhà nước đã tạm xác định nhu cầu kinh phí cắm mốc đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo giá trị dự toán tại các quyết định do Tổng Công ty báo cáo là 18.552.477.596 đồng. Theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn trả lại kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về NSNN trong năm 2022 với giá trị là 1.477.552.404 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã hoàn thành thực hiện việc đo đạc, cắm mốc, lập bản đồ địa chính trên thực địa tại các địa bàn và đang đợi hoàn thiện phê duyệt phương án sử dụng đất, thủ tục xin thuê đất và cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất tại các khu vực này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cho thuê văn phòng	6.590.956.180	6.123.790.112
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	792.445.138	186.636.363
TỔNG CỘNG	7.383.401.318	6.310.426.475

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	29.732.171.252	27.779.821.765
Trích quỹ trong năm (<i>Thuyết minh 23.1</i>)	16.931.486.790	38.990.597.885
Sử dụng quỹ trong năm	(26.584.556.144)	(37.038.248.398)
Số cuối năm	20.079.101.898	29.732.171.252

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	3.500.000.000.000	190.096.892.655	300.612.227.495	3.990.709.120.150
Lợi nhuận trong năm	-	-	350.082.250.702	350.082.250.702
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(38.990.597.885)	(38.990.597.885)
Chia cổ tức	-	-	(289.100.000.000)	(289.100.000.000)
Số cuối năm	3.500.000.000.000	190.096.892.655	322.603.880.312	4.012.700.772.967
Năm nay				
Số dư đầu năm	3.500.000.000.000	190.096.892.655	322.603.880.312	4.012.700.772.967
Lợi nhuận trong năm	-	-	262.322.457.746	262.322.457.746
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(16.931.486.790)	(16.931.486.790)
Chia cổ tức (**)	-	-	(322.350.000.000)	(322.350.000.000)
Số cuối năm	3.500.000.000.000	190.096.892.655	245.644.851.268	3.935.741.743.923

(*) Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm bao gồm:

- ▶ bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thường người quản lý từ lợi nhuận sau thuế của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 244NQ/ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024 và;
- ▶ tạm trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thường người quản lý từ lợi nhuận của năm 2024; số liệu trích lập chính thức sẽ được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông trong năm 2025.

(**) Tổng Công ty đã tiến hành chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 244NQ/ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)
- 23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Cổ phiếu ưu đãi			Cổ phiếu ưu đãi			
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	
Ủy ban quản lý vốn nhà nước (*)	1.785.000.000.000	1.785.000.000.000	-	1.785.000.000.000	1.785.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	-	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	-	
Vốn góp của các cổ đông khác	315.000.000.000	315.000.000.000	-	315.000.000.000	315.000.000.000	-	
TỔNG CỘNG	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000	-	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000	-	

(*) Theo Nghị quyết 38/NQ-CP ngày 28 tháng 2 năm 2025, Chính phủ quyết nghị Đồng ý cho phép việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước là công ty cổ phần từ Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về Bộ Tài chính thực hiện theo phương án do hai cơ quan thống nhất theo nguyên tắc chuyển giao nguyên trạng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

Năm nay Năm trước

Cổ tức đã công bố trong năm

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2024: 921

VND/cổ phiếu (2023: 826 VND/cổ phiếu) 322.350.000.000 289.100.000.000

**Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
và chưa được ghi nhận là nợ phải trả**

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

- -

23.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

24.1 Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	1.542,70	33.119,04
- Euro (EUR)	67,50	67,50

24.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
		Đơn vị tính: VND
Các đối tượng công nợ phải thu	11.462.465.381	11.462.465.381

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
		Đơn vị tính: VND
Tổng doanh thu	944.527.677.192	1.003.976.948.228
Trong đó:		
Doanh thu từ kinh doanh gỗ	608.865.839.630	581.744.364.057
Doanh thu từ bán ván MDF	183.991.057.823	108.476.182.243
Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.351.076.601	61.885.575.968
Doanh thu của hoạt động khai thác rừng trồng	51.716.263.056	24.758.085.458
Doanh thu khác	27.603.440.082	23.511.773.142
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	203.600.967.360
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	944.527.677.192	1.003.976.948.228
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	584.628.138.709	570.897.974.985
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	359.899.538.483	433.078.973.243

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
		Đơn vị tính: VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	138.232.876.767	164.070.012.289
Cổ tức, lợi nhuận được chia	214.169.270.722	237.016.460.674
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.456.495.144	80.888.948
Lãi do bán các khoản đầu tư	22.578.862.982	-
TỔNG CỘNG	376.437.505.615	401.167.361.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn kinh doanh gỗ	599.249.958.818	575.123.427.436
Giá vốn từ bán ván MDF	148.985.214.724	90.591.183.325
Giá vốn cung cấp dịch vụ	39.088.601.773	31.905.889.104
Giá vốn khai thác rừng trồng	50.024.848.921	15.923.301.714
Giá vốn bất động sản	-	117.309.078.490
Giá vốn của các khoản doanh thu khác	18.831.780.953	12.515.574.519
TỔNG CỘNG	856.180.405.189	843.368.454.588

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(5.095.634.562)	12.947.829.420
Lỗ chênh lệch tỷ giá	256.474.083	217.859.083
Chi phí tài chính khác	1.230.807.056	98.701.216
TỔNG CỘNG	(3.608.353.423)	13.264.389.719

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	4.744.324.616	4.483.596.750
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	837.649.239	103.641.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.748.779.942	9.429.845.891
Chi phí khác bằng tiền	2.854.407.050	1.931.603.675
TỔNG CỘNG	25.185.160.847	15.948.688.076
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	90.748.785.504	87.158.936.251
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.063.797.593	1.068.234.143
Thuế, phí và lệ phí	4.101.955.091	1.390.971.090
Chi phí khấu hao, hao mòn	7.076.117.833	6.758.306.925
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.382.531.530	1.148.849.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.347.628.244	15.066.886.526
Trích lập chi phí dự phòng	4.509.206.255	6.101.018.047
Chi phí khác bằng tiền	36.631.429.886	36.514.077.748
TỔNG CỘNG	166.861.451.936	155.207.280.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	812.690.579.624	711.068.498.493
Chi phí nhân công	109.235.600.660	96.168.077.588
Chi phí khấu hao và hao mòn	20.236.422.490	20.657.248.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.277.523.629	28.155.485.847
Chi phí dự phòng	1.419.944.682	6.101.018.047
Chi phí khác bằng tiền	38.630.073.660	33.867.109.355
TỔNG CỘNG	<u>1.026.490.144.745</u>	<u>896.017.437.822</u>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.141.156.167	28.777.671.879
TỔNG CỘNG	<u>14.141.156.167</u>	<u>28.777.671.879</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	276.463.613.913	378.859.922.581
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	55.292.722.783	75.771.984.516
<i>Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm):</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.528.738.181	711.557.687
Ảnh hưởng của dự phòng tổn thất đầu tư	(377.331.526)	-
Khoản (hoàn nhập)/trích lập dự phòng hàng tồn kho	(526.777.146)	324.989.080
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	(224.525.304)	5.840.732
Điều chỉnh thuế trích thiếu trong các năm trước (*)	1.321.525.316	-
Thu nhập không chịu thuế	(42.833.854.144)	(47.403.292.135)
Các khoản điều chỉnh khác	(39.341.993)	(633.408.001)
Chi phí thuế TNDN	14.141.156.167	28.777.671.879

(*) Đây là các khoản điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp bổ sung cho các năm tài chính trước theo Quyết định số 54651/QĐ-CTHN-TTKT1-XPVPHC của Cục thuế thành phố Hà Nội ngày 4 tháng 10 năm 2024.

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tổng Công ty và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ủy ban Quản lý vốn nhà nước (*)	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm Soát	(xem chi tiết tại mục Thông tin chung)
Ông Mai Quý Quảng	Kế toán trưởng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Long Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor	Công ty con

(*) Theo Nghị quyết 38/NQ-CP ngày 28 tháng 2 năm 2025, Chính phủ quyết nghị Đồng ý cho phép việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước là công ty cổ phần từ Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về Bộ Tài chính thực hiện theo phương án do hai cơ quan thống nhất theo nguyên tắc chuyển giao nguyên trạng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tổng Công ty và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung Ương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển khỉ VN	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty liên kết
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Năng lượng tái tạo Uni-Vinafor Châu Đức	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	213.000.000	124.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Thu hồi gốc cho vay	5.000.000.000	5.000.000.000
		Lãi tiền cho vay	1.607.683.781	2.061.642.603
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đồng Bắc	Công ty con	Nhập mua giống cây	578.716.000	-
		Chuyển tiền hỗ trợ	501.000.000	651.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	105.000.000
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	2.162.000.000	2.726.841.300
		Doanh thu bán hàng	1.527.501.441	-
		Mua bàn ghế	542.402.000	-
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	425.092.500	294.871.363
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	Công ty con	Chuyển tiền mua cây giống	1.750.600.000	-
		Mua nguyên vật liệu	1.765.000.000	-
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Trả tiền mua hàng	12.364.443.496	-
		Mua hàng hóa	9.555.270.872	-
		Doanh thu bán thành phẩm	156.432.150	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	Công ty con	Thu hồi gốc vay	9.539.140.251	16.741.833.515
		Chuyển tiền hỗ trợ	878.000.000	985.000.000
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	1.111.000.000	1.101.825.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con	Cho vay	2.500.000.000	-
		Thu hồi gốc cho vay	1.100.000.000	-
Công ty cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Cho vay	421.472.158	-
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Thu hồi gốc vay	9.000.000.000	16.000.000.000
		Lãi tiền cho vay, tiền gửi	3.444.804.311	4.138.545.207
Công ty TNHH MTV Hợp tác Lao động và Dịch vụ Vinafor	Công ty con	Phải trả phí quản lý thực tập sinh tại Nhật	297.999.945	510.479.570
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.399.351	22.980.672
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Thu nợ gốc vay	4.700.000.000	3.200.000.000
		Lãi cho vay	576.545.206	745.335.615
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Thu hồi gốc cho vay	8.032.270.424	-
		Lãi cho vay	3.002.187.526	4.914.785.618
		Thanh toán lãi vay	2.001.109.503	-
		Trả tiền thiết kế khai thác	489.108.683	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	452.878.410	13.333.333
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Thu hồi gốc cho vay	5.998.599.000	-
		Lãi cho vay	1.900.271.322	3.521.392.165
		Cho vay vốn	1.663.000.000	8.723.000.000
		Thanh toán lãi vay	1.644.392.081	-
		Mua hàng hóa	755.430.000	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	3.500.000
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuật	Công ty liên kết	Thu tiền bán ván ép	12.846.746.361	8.116.005.872
		Doanh thu bán ván ép	13.178.033.151	7.999.542.134
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Trả tiền thuê đất	662.083.434	662.083.434
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu dịch vụ	6.807.830.848	6.513.171.224
		Thu tiền cung cấp dịch vụ	6.805.814.161	7.462.603.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Năng lượng tái tạo Uni-Vinafor Châu Đức	Công ty liên kết	Góp vốn	12.575.291.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Thu tiền phí dịch vụ nội bộ	1.039.824.000	1.012.608.000
		Doanh thu dịch vụ nội bộ	-	962.800.000
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vững Áng	Công ty liên kết	Thu tiền bán hàng hóa	373.713.953.581	479.137.521.508
		Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	335.805.310.632	415.621.854.517
		Thu tiền phí dịch vụ nội bộ	779.868.000	759.456.000
		Doanh thu dịch vụ nội bộ	757.530.000	722.100.000
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền mua gỗ nguyên liệu	6.351.250.000	-
		Thu tiền phí dịch vụ nội bộ	779.868.000	759.456.000
		Doanh thu dịch vụ nội bộ	757.530.000	722.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho các bên liên quan vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đối với các khoản cho các công ty con vay với số tiền là 59,2 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 58,1 tỷ VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	44.463.475.957	55.469.429.667
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Bán hàng hóa	391.069.722	97.720.000
Công ty Cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	779.868.000
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Doanh thu bán cây mầm	254.689.960	-
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Cho thuê văn phòng và các dịch vụ phụ trợ khác	49.579.043	2.339.480.720
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuật	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	3.725.010.158	47.562.356
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Doanh thu dịch vụ nội bộ	-	221.685.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	222.123.000
Công ty TNHH MTV Hợp tác Lao động và Dịch vụ Vinafor	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	1.039.824.000
TỔNG CỘNG			48.883.824.840	60.217.692.743
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i>				
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Ứng trước tiền hàng	2.339.641.929	294.890.975
TỔNG CỘNG			2.339.641.929	294.890.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	20.075.995.800	18.931.640.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Phải thu lãi vay, phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	5.383.736.379	5.094.711.498
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải thu lãi vay	1.661.823.478	3.396.630.136
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu cổ phần hóa, phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	935.811.705	935.811.705
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba tư	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	919.971.475	919.971.475
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Vùng Đông Bắc	Công ty con	Phải thu lãi vay	633.680.476	766.727.326
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Phải thu về cổ phần hóa và lãi vay	444.946.041	444.946.041
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Phải thu lãi vay	439.294.016	163.943.584
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Phải thu lãi vay	342.758.447	3.729.294.126
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	336.000.000	168.000.000
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải thu lãi vay, phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	258.332.944	187.313.081
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	Công ty con	Phải thu lãi vay	-	152.997.815
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	Công ty con	Phải thu về cổ phần hóa và lợi nhuận được chia	-	240.038
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con	Phải thu cổ tức được chia	-	2.635
TỔNG CỘNG			31.432.350.761	34.892.229.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan Mỗi quan hệ Nội dung nghiệp vụ Số cuối năm Số đầu năm

Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)

Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Phải thu lãi vay	18.628.895.510	15.184.091.199
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải thu lãi vay	9.177.846.068	6.441.961.387
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Phải thu lãi vay	5.987.173.714	2.344.758.794
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Phải thu lãi vay	5.535.858.290	4.959.313.084
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Phải thu lãi vay	2.096.795.477	1.168.431.097
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải thu lãi vay	402.445.891	326.063.014
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Phải thu lãi vay	54.232.110	329.582.542
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Vùng Đông Bắc	Công ty con	Phải thu lãi vay	9.986.301	-

TỔNG CỘNG **41.893.233.361** **30.754.201.117**

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17.1)

Công ty TNHH MTV Hợp Tác Lao Động và Dịch vụ Vinafor	Công ty con	Phải trả nhận cung cấp dịch vụ	404.996.444	375.196.449
--	-------------	--------------------------------	-------------	-------------

TỔNG CỘNG **404.996.444** **375.196.449**

Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 17.2)

Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty con	Ứng trước tiền hàng	5.533.117.600	-
--	-------------	---------------------	---------------	---

TỔNG CỘNG **5.533.117.600** **-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)				
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải trả ngắn hạn khác	9.965.112	9.965.112
TỔNG CỘNG			9.965.112	9.965.112

Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 20)				
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê văn phòng	1.215.535.680	1.215.535.680
TỔNG CỘNG			1.215.535.680	1.215.535.680

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng có các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn cho các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty vay để phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của các đơn vị này như được trình bày tại Thuyết minh số 7.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc

Đơn vị tính: VND

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Phí Mạnh Cường	Chủ tịch HĐQT	1.793.446.699	2.046.711.233
Đỗ Ngọc Khanh	Phó chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)	960.700.209	1.640.368.991
Đỗ Vinh Quang	Phó chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)	475.057.156	-
Lê Quốc Khánh	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	1.674.216.918	1.911.263.818
Nguyễn Tấn Cường	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)	136.382.049	1.047.751.732
Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng giám đốc/Thành viên HĐQT	1.197.297.806	1.369.474.163
Ngô Thị Thuý Mai	Phó Tổng giám đốc/Thành viên HĐQT	951.528.775	961.404.539
Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc	820.586.408	950.901.972
Nguyễn Khương Lâm	Phó Tổng Giám đốc	820.488.210	954.964.302
TỔNG CỘNG		8.829.704.230	10.882.840.750

Thù lao của Ban Kiểm soát:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao của Ban Kiểm soát	1.011.999.502	978.475.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết tiền thuê đất rừng lâm nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất và được miễn tiền thuê đất cho phần lớn diện tích rừng lâm nghiệp tại các chi nhánh của Tổng Công ty, bao gồm: chi nhánh Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên, Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình, Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh, Công ty MDF Vinafor Gia Lai. Tổng diện tích đất nông nghiệp thực tế giữ lại sử dụng là 15.740,1 ha, trong đó: diện tích chưa ký hợp đồng thuê đất là 8.050,8 ha, diện tích đã ký hợp đồng thuê đất là 6.415,6 ha (trong đó đã được cấp GCNQSD đất là 2.808,0 ha), diện tích chưa đo đạc, cắm mốc là 1.273,6 ha. Diện tích được miễn, giảm tiền thuê đất là: 14.168,4 ha, diện tích còn lại tiếp tục phải làm thủ tục xin miễn, giảm: 55,6 ha, diện tích chưa phải nộp tiền thuê đất: 1.442,2 ha và diện tích đất rừng tự nhiên giữ hộ nhà nước không phải nộp tiền thuê đất: 73,9 ha.

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	6.543.043.983	8.636.765.603
Từ 1 – 5 năm	23.966.796.666	22.736.650.252
Trên 5 năm	132.932.705.655	130.140.945.028
TỔNG CỘNG	163.442.546.304	161.514.360.883

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	53.369.868.997	59.925.415.224
Từ 1 – 5 năm	30.682.659.174	73.582.005.887
TỔNG CỘNG	84.052.528.171	133.507.421.111

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND						
	Hoạt động khai thác trồng rừng	Hoạt động thương mại	Sản xuất và kinh doanh MDF	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác
	Loại trừ					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày						
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	51.716.263.056	608.865.839.630	183.991.057.823	72.351.076.601	-	27.603.440.082
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	51.716.263.056	608.865.839.630	183.991.057.823	72.351.076.601	-	27.603.440.082
Kết quả						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	1.691.414.135	9.615.880.812	35.005.843.099	33.262.474.828	-	8.771.659.129
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)						
Lợi nhuận thuần trước thuế						
Chi phí thuế TNDN						
Lợi nhuận thuần sau thuế						
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	142.792.419.346	62.936.483.505	142.380.184.785	120.765.123.751	-	23.066.574
Tài sản không phân bổ (ii)						
Tổng tài sản						
Nợ phải trả bộ phận	11.373.881.159	12.894.653.982	11.490.086.260	6.683.407.700	-	316.383.663
Nợ phải trả không phân bổ (iii)						
Tổng nợ phải trả						
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí hình thành tài sản cố định	863.558.933	1.698.593.636	-	-	-	1.330.321.818
Tài sản cố định hữu hình	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định vô hình	2.080.771.399	6.176.030.860	-	-	-	-
Khấu hao và hao mòn			3.676.006.864	5.828.837.513	-	2.474.775.854

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Hoạt động khai thác rừng	Hoạt động thương mại	Sản xuất và kinh doanh MDF	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Loại trừ	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày							
Doanh thu							
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	24.758.085.458	581.744.364.057	108.476.182.243	61.885.575.968	203.600.967.360	-	1.003.976.948.228
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	24.758.085.458	581.744.364.057	108.476.182.243	61.885.575.968	203.600.967.360	-	1.003.976.948.228
Kết quả							
Lợi nhuận gộp của bộ phận Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)	4.092.622.881	6.620.936.621	17.884.998.918	29.979.686.864	86.291.888.870	-	160.608.493.640
Lợi nhuận thuần trước thuế Chi phí thuế TNDN							218.251.428.941
Lợi nhuận thuần sau thuế							378.859.922.581
							(28.777.671.879)
							350.082.250.702
Tài sản và công nợ							
Tài sản bộ phận	165.839.439.532	42.831.955.796	146.922.485.418	112.873.414.898	12.606.392.014	-	481.103.078.333
Tài sản không phân bổ (ii)							3.740.090.490.397
Tổng tài sản							4.221.193.568.730
Nợ phải trả bộ phận	18.514.906.229	25.035.337.302	5.990.298.287	6.134.426.475	4.772.186.511	-	60.624.722.150
Nợ phải trả không phân bổ (iii)							147.155.670.220
Tổng nợ phải trả							207.780.392.370
Các thông tin bộ phận khác							
Chi phí hình thành tài sản có định	1.363.263.000	10.824.406.263	1.048.226.455	-	-	-	13.379.995.718
Tài sản cố định hữu hình	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định vô hình	1.957.083.799	5.961.094.943	3.703.534.440	7.295.119.185	-	-	20.657.248.492
Khấu hao và hao mòn							

(ii) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và một số tài sản khác.

65

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

		
Người lập Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Kế toán trưởng Mai Quý Quảng	Tổng Giám đốc Lê Quốc Khánh

